

Phụ lục V

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

*(Kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

I. XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐỂ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG CÔNG BỐ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá ca máy và thiết bị thi công để các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố được xác định như sau:

1. Trình tự xác định giá ca máy

- Bước 1: Lập danh mục máy và thiết bị thi công xây dựng cần xác định giá ca máy;
- Bước 2: Xác định định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở xác định giá ca máy;
- Bước 3: Tính toán, xác định giá ca máy.

2. Lập danh mục xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nhu cầu sử dụng máy trên địa bàn để lập danh mục máy và thiết bị thi công làm cơ sở xác định giá ca máy công bố;
- Danh mục máy và thiết bị thi công phải phù hợp với hệ thống định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham khảo danh mục máy và thiết bị thi công nêu tại Mục V Phụ lục này để làm cơ sở lập danh mục xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

3. Xác định định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản làm cơ sở xác định giá ca máy

- a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản đối với những máy và thiết bị thi công nêu tại Mục V Phụ lục này để làm cơ sở xác định giá ca máy.

b) Đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa có trong Mục V Phụ lục này thì định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản được xác định như sau:

- Định mức khấu hao của máy: căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hoặc tham khảo vận dụng của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này;

- Định mức sửa chữa của máy: khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thông qua các tài liệu sau: thống kê chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy, các hướng dẫn về bảo dưỡng, sửa chữa máy; quy đổi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thành tỷ lệ phần trăm (%) so với nguyên giá máy; phân bổ đều tỷ lệ % chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy theo số năm đời máy. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu cần thiết thì được xác định bằng cách vận dụng định mức sửa chữa của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này;

- Số ca làm việc trong năm của máy: khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về thời gian sử dụng máy trong thực tế từ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến thời gian sử dụng máy gồm: nhật ký công trình, báo cáo thống kê định kỳ về thời gian sử dụng máy, các quy định và yêu cầu kỹ thuật về thời gian bảo dưỡng, sửa chữa máy, số liệu thống kê về thời tiết ảnh hưởng đến thời gian làm việc của máy; quy định về thời gian sử dụng và hoạt động cả đời máy trong tài liệu kỹ thuật của máy hoặc do nhà sản xuất máy công bố... Bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến số ca làm việc của máy trong năm theo những điều kiện cụ thể của công trình. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu thì được xác định bằng cách vận dụng số ca làm việc trong năm của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này;

- Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng: khảo sát số liệu mức nhiên liệu, năng lượng của máy tiêu thụ phù hợp với thời gian làm việc thực tế của máy trong ca; số liệu tính toán theo hướng dẫn trong tài liệu kỹ thuật của máy do nhà sản xuất máy công bố về tiêu hao nhiên liệu, năng lượng khi máy hoạt động;

- Số lượng nhân công điều khiển máy: theo yêu cầu về số lượng công nhân điều khiển máy, trình độ tay nghề (cấp bậc thợ); tham khảo các hướng dẫn về nhân công điều khiển máy do nhà sản xuất máy công bố. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu cần thiết thì được xác định bằng cách vận dụng số lượng nhân công điều khiển máy của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này.

- Định mức chi phí khác của máy: khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí khác của máy gồm các chi phí cần thiết để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình; quy đổi giá trị khoản chi phí này theo tỷ lệ % so với giá tính khấu hao của máy; phân bổ chi phí quản lý máy theo năm. Trường hợp không

đủ thông tin, dữ liệu cần thiết thì được xác định bằng cách vận dụng định mức chi phí khác của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này;

4. Nguyên giá của máy và thiết bị thi công được xác định theo hướng dẫn tại điểm c, khoản 1 Mục III Phụ lục này.

5. Tính toán, xác định giá ca máy và thiết bị thi công: giá ca máy và thiết bị thi công được tính toán, xác định theo nội dung nêu tại Mục III Phụ lục này.

6. Hồ sơ xác định/trình công bố giá ca máy và thiết bị thi công: Hồ sơ xác định giá ca máy và thiết bị thi công do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố gồm:

a) Thuyết minh, xử lý số liệu, tính toán giá ca máy và thiết bị thi công để công bố.

b) Đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa có trong Mục V Phụ lục này

- Các tài liệu liên quan đến thông số kỹ thuật chủ yếu của máy và thiết bị thi công cần xác định, thông tin về nguyên giá máy và thiết bị thi công (hợp đồng, hóa đơn mua bán máy; báo giá của nhà cung cấp máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; nguyên giá máy và thiết bị thi công của công trình/dự án tương tự).

- Phiếu khảo sát, thu thập số liệu và báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát (nếu có). Số lượng phiếu khảo sát phải đảm bảo độ tin cậy, mang tính đại diện và được xác định phù hợp với nhu cầu sử dụng máy trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CỦA CÔNG TRÌNH

1. Xác định giá ca máy đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa được công bố hoặc đã được cấp có thẩm quyền công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình

a) Xác định giá ca máy đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa được công bố:

- Phương pháp xác định giá ca máy căn cứ theo hướng dẫn nêu tại Mục III Phụ lục này;

- Đối với định mức các hao phí: Số ca năm; định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác được xác định bằng cách vận dụng định mức các hao phí của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này để làm cơ sở xác định giá ca máy thi công;

- Đối với thành phần nhân công khiếm máy: được xác định theo hướng dẫn của nhà sản xuất máy hoặc yêu cầu công nghệ hoặc tham khảo máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này. Đơn giá nhân công xác định theo công bố của tỉnh, thành phố hoặc theo đơn giá nhân công của công trình (nếu được xác định riêng cho công trình).

- Đối với định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng: được xác định theo quy định trong tài liệu kỹ thuật của máy do nhà sản xuất máy công bố về tiêu hao nhiên liệu, năng lượng khi máy hoạt động hoặc theo số liệu mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của máy tiêu thụ phù hợp với thời gian làm việc thực tế của máy trong ca;

- Nguyên giá của máy và thiết bị thi công được xác định theo hướng dẫn nêu tại điểm c, khoản 1 Mục III Phụ lục này;

- Ngoài ra có thể tham khảo giá ca máy của công trình, dự án đã và đang thực hiện sau khi quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm xác định giá ca máy của công trình để quyết định áp dụng.

b) Xác định giá ca máy đối với các loại máy và thiết bị thi công đã được cấp có thẩm quyền công bố nhưng áp dụng cho công trình chưa phù hợp

- Căn cứ theo bảng định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở xác định giá ca máy nêu tại Mục V Phụ lục này điều chỉnh các định mức hao phí, dữ liệu để cập nhật, tính toán lại giá ca máy;

- Giá các yếu tố đầu vào (nhiên liệu, năng lượng; đơn giá nhân công) được xác định phù hợp với công trình và quy định tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

c) Hồ sơ xác định giá ca máy và thiết bị thi công của công trình: Hồ sơ xác định giá ca máy và thiết bị thi công của công trình gồm:

- Các tài liệu liên quan đến thông số kỹ thuật chủ yếu của máy và thiết bị thi công cần xác định, thông tin về nguyên giá máy và thiết bị thi công (hợp đồng, hóa đơn mua bán máy; báo giá của nhà cung cấp máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; nguyên giá máy và thiết bị thi công của công trình/dự án tương tự);

- Thuyết minh, xử lý số liệu, tính toán giá ca máy và thiết bị thi công của công trình.

2. Xác định giá ca máy chờ đợi

Trường hợp cần xác định giá ca máy chờ đợi thì giá ca máy chờ đợi bao gồm các khoản mục chi phí sau: chi phí khấu hao (được tính 50% chi phí khấu

hao), chi phí nhân công điều khiển (được tính 50% chi phí nhân công điều khiển) và chi phí khác của máy.

III. XÁC ĐỊNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CỦA GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Các khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (5.1)$$

Trong đó:

C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca);

C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca);

C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

C_{NC} : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca).

Các khoản mục chi phí trong giá ca máy được xác định trên cơ sở nguyên giá máy, định mức các hao phí xác định giá ca máy và giá các yếu tố nhiên liệu, năng lượng, đơn giá nhân công.

1. Xác định chi phí khấu hao

a) Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên.

Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Khấu hao của máy được tính trong giá ca máy.

b) Chi phí khấu hao trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{KH} = \frac{(G - G_{TH}) \times D_{KH}}{N_{CA}} \quad (5.2)$$

Trong đó:

C_{KH} : chi phí khấu hao trong giá ca máy (đồng/ca);

G: nguyên giá máy trước thuế (đồng);

G_{TH} : giá trị thu hồi (đồng);

D_{KH} : định mức khấu hao của máy (%/năm);

N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

c) Xác định nguyên giá máy:

- Nguyên giá của máy để tính giá ca máy được xác định theo giá máy mới, phù hợp với mặt bằng thị trường của loại máy sử dụng để thi công xây dựng công trình.

- Nguyên giá của máy là toàn bộ các chi phí để đầu tư mua máy tính đến thời điểm đưa máy vào trạng thái sẵn sàng sử dụng gồm giá mua máy (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt (lần đầu tại một công trình), chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có), chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nguyên giá của máy không bao gồm các chi phí như: chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp và các thiết bị, máy thi công xây dựng tương tự khác từ lần thứ hai trở đi. Các chi phí này được xác định bằng cách lập dự toán và được tính vào chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình.

- Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở các số liệu sau:

+ Hợp đồng mua bán máy và các chi phí khác liên quan để đưa máy vào trạng thái sẵn sàng hoạt động;

+ Báo giá của nhà cung cấp máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

+ Tham khảo nguyên giá máy từ các công trình/dự án tương tự đã và đang thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố;

+ Tham khảo nguyên giá máy các địa phương lân cận công bố hoặc tham khảo nguyên giá máy của Bộ Xây dựng nêu tại Mục V Phụ lục này.

d) Giá trị thu hồi: là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý, được xác định như sau:

- Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá.

- Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

đ) Định mức khấu hao của máy (%/năm) được xác định trên cơ sở căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hoặc tham khảo định mức khấu hao của máy nêu tại Mục V Phụ lục này. Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

e) Số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm) được xác định trên cơ sở số ca làm việc của máy trong năm nêu tại Mục V Phụ lục này.

2. Xác định chi phí sửa chữa

a) Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo công sau:

$$C_{SC} = \frac{G \times D_{SC}}{N_{CA}} \quad (5.3)$$

Trong đó:

C_{SC} : chi phí sửa chữa trong giá ca máy (đồng/ca);

D_{SC} : định mức sửa chữa của máy (% năm);

G : nguyên giá máy trước thuế giá trị gia tăng (đồng);

N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức sửa chữa của máy (% năm) được xác định trên cơ sở định mức sửa chữa của máy nêu tại Mục V Phụ lục này. Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức sửa chữa được điều chỉnh với hệ số 1,05.

c) Nguyên giá máy trước thuế (G) và số ca làm việc của máy trong năm (N_{CA}) xác định như quy định tại điểm c, e khoản 1 Mục III Phụ lục này.

d) Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

3. Xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng

a) Nhiên liệu, năng lượng là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính.

Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NL} = \sum_{i=1}^n D_{NLi} \times G_{NLi} \times K_{Pi} \quad (5.4)$$

Trong đó:

C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy (đồng/ca);

D_{NL} : định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng loại i của thời gian máy làm việc trong một ca;

G_{NL} : giá nhiên liệu loại i ;

K_{Pi} : hệ số chi phí nhiên liệu phụ loại i ;

n : số loại nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong một ca máy.

c) Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của thời gian máy làm việc trong một ca của một loại máy và thiết bị thi công được xác định trên cơ sở định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của máy nêu tại Mục V Phụ lục này.

d) Giá nhiên liệu, năng lượng được xác định trên cơ sở:

- Giá xăng, dầu: theo thông báo của nhà cung cấp phù hợp với thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình;

- Giá điện: theo quy định về giá bán điện của nhà nước phù hợp với thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình.

đ) Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm nêu tại Chương II Mục V Phụ lục này đã tính vào mức hao phí trong định mức dự toán.

4. Xác định chi phí nhân công điều khiển

a) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

b) Chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NC} = \sum_{i=1}^n N_i \times C_{TLi} \quad (5.5)$$

Trong đó:

N_i : số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy loại i trong một ca máy;

C_{TLi} : đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy loại i ;

n : số lượng, loại công nhân điều khiển máy trong một ca máy.

c) Số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy của một loại máy được xác định trên cơ sở số lượng, thành phần, nhóm và cấp bậc thợ điều khiển máy nêu tại Mục V Phụ lục này.

d) Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng của tỉnh, thành phố công bố hoặc đơn giá nhân công của công trình (nếu được xác định riêng cho công trình).

đ) Định mức nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm nêu tại Chương II Mục V Phụ lục này đã tính vào mức hao phí trong định mức dự toán.

5. Xác định chi phí khác

a) Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ

công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_K = \frac{G \times G_K}{N_{CA}} \quad (5.6)$$

Trong đó:

C_K : chi phí khác trong giá ca máy (đồng/ca);

G_K : định mức chi phí khác của máy (% năm);

G : nguyên giá máy trước thuế (đồng);

N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức chi phí khác của máy được xác định trên cơ sở định mức chi phí khác của máy nêu tại Mục V Phụ lục này.

c) Nguyên giá máy trước thuế (G) và số ca làm việc của máy trong năm (N_{CA}) xác định như quy định tại điểm c, e khoản 1 Mục III Phụ lục này.

IV. XÁC ĐỊNH GIÁ THUÊ MÁY

1. Xác định giá thuê máy theo ca máy

a) Trình tự xác định giá ca máy theo số liệu khảo sát giá thuê máy như sau:

- Bước 1: Lập danh mục máy và thiết bị thi công xây dựng có thông tin giá thuê máy phổ biến trên thị trường;
- Bước 2: Khảo sát xác định giá thuê máy trên thị trường;
- Bước 3: Tính toán, xác định giá ca máy theo giá ca máy thuê bình quân.

b) Phạm vi/khu vực khảo sát giá thuê máy: Khảo sát trên địa bàn các địa phương và các địa phương lân cận.

c) Nguyên tắc khảo sát xác định giá ca máy thuê:

- Giá ca máy thuê trên thị trường được khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu, thống kê giá cho thuê máy của các doanh nghiệp xây dựng, doanh nghiệp kinh doanh mua, bán, cho thuê máy;
- Giá ca máy thuê được khảo sát xác định phù hợp với chủng loại máy và thiết bị thi công được sử dụng trong định mức dự toán ban hành, hoặc định mức dự toán xây dựng của công trình.

d) Nội dung khảo sát cần xác định rõ các thông tin sau:

- Giá ca máy thuê được khảo sát xác định chỉ bao gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí trong giá ca máy như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy. Các nội dung chi phí khác liên quan đến việc cho thuê máy để đủ điều kiện cho máy hoạt động, vận hành tại công trường (nếu có) như các khoản mục chi phí quy định và chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị đến công trình... được tính riêng không bao gồm trong giá ca máy thuê được khảo sát;

- Giá ca máy thuê được khảo sát xác định tương ứng với đơn vị ca máy (theo quy định về thời gian một ca hoạt động sản xuất thi công của định mức dự toán xây dựng) và các hình thức cho thuê máy (cho thuê bao gồm cả vận hành hoặc chỉ cho thuê máy không bao gồm vận hành) cùng các điều kiện cho thuê máy kèm theo;

- Trường hợp doanh nghiệp công bố giá thuê máy theo các đơn vị thời gian thuê máy theo giờ, theo ngày, theo tháng hoặc năm thì phải được quy đổi về giá thuê theo ca máy để phục vụ tính toán;

- Trường hợp hình thức cho thuê máy bao gồm cả vận hành thì thông tin khảo sát cần xác định riêng các khoản mục chi phí liên quan đến vận hành máy (gồm chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển máy) và các khoản mục chi phí được phân bổ vào giá ca máy thuê (gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí khác);

- Khảo sát các thông tin cơ bản của máy: về thông số kỹ thuật của máy (chủng loại, công suất, kích thước, mức độ tiêu hao nhiên liệu...); về xuất xứ của máy; về tình trạng của máy...;

- Khảo sát các thông tin cơ bản về doanh nghiệp cho thuê máy;

đ) Tổng hợp xử lý số liệu và tính toán xác định giá ca máy thuê

Giá ca máy thuê sau khi khảo sát được sàng lọc theo từng loại và công suất máy, đồng thời được xử lý dữ liệu trước khi tính toán xác định giá ca máy thuê bình quân làm cơ sở công bố, cụ thể:

- Các khoản mục chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển máy trong giá ca máy thuê khảo sát được chuẩn xác theo quy định của nhà sản xuất về mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu, thành phần thợ lái máy và các quy định xác định giá nhiên liệu, năng lượng, đơn giá nhân công tại Mục III Phụ lục này. Sau đó tổng hợp xử lý bằng phương pháp hồi quy, chuyển đổi số liệu về thời điểm tính toán và tổng hợp để xác định chi phí;

- Các khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí khác trong giá ca máy thuê khảo sát được xử lý bằng phương pháp hồi quy, chuyển đổi số liệu về thời điểm tính toán và tổng hợp để xác định chi phí.

2. Xác định giá thuê máy theo giờ

a) Giá thuê máy theo giờ là chi phí bên đi thuê trả cho bên cho thuê để được quyền sử dụng máy trong một khoảng thời gian tính theo giờ máy (chưa đủ một ca) để hoàn thành đơn vị khối lượng sản phẩm xây dựng.

b) Giá máy theo giờ bao gồm chi phí nhiên liệu, năng lượng; chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa và chi phí khác được tính toán và được phân bổ cho một giờ làm việc.

c) Tùy theo loại máy xây dựng, tính chất công việc của công tác xây dựng, công nghệ, biện pháp thi công, giá máy theo giờ được xác định trên cơ sở điều chỉnh giá ca máy theo ca được công bố trong bảng giá ca máy của địa phương nhân với hệ số 1,2 hoặc xác định theo hướng dẫn nêu tại Mục II của Phụ lục này.

V. BẢNG ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN							
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:							
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17,0	5,80	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17,0	5,80	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17,0	5,80	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17,0	5,80	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17,0	5,80	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16,0	5,50	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16,0	5,50	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14,0	4,00	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:							
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17,0	4,70	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:							
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17,0	5,80	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17,0	5,80	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16,0	5,50	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16,0	5,50	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16,0	5,50	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:							
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16,0	4,80	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16,0	4,80	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16,0	4,80	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16,0	4,80	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14,0	4,40	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14,0	3,80	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220
	M101.0500	Máy ủi - công suất:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
24	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093
25	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756
26	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855
27	M101.0504	140 cv	280	14,0	5,80	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980
28	M101.0505	180 cv	280	14,0	5,50	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811
29	M101.0506	240 cv	280	13,0	5,20	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242
30	M101.0507	320 cv	280	12,0	4,10	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:							
31	M101.0601	9 m ³	280	14,0	4,20	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900
32	M101.0602	16 m ³	280	14,0	4,00	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577
33	M101.0603	25 m ³	280	13,0	4,00	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:							
34	M101.0701	110 cv	230	15,0	3,60	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799
35	M101.0702	140 cv	230	14,0	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764
36	M101.0703	180 cv	250	14,0	3,10	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:							
37	M101.0801	50 kg	200	20,0	5,40	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484
38	M101.0802	60 kg	200	20,0	5,40	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134
39	M101.0803	70 kg	200	20,0	5,40	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771
40	M101.0804	80 kg	200	20,0	5,40	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
41	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661
42	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012
43	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981
44	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:							
45	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593
46	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000
47	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266
48	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153
49	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452
50	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:							
51	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15,0	2,90	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850
53	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144
54	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960
55	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828
56	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:							
57	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429
58	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:							
59	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827
60	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293
61	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879
62	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964
63	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572
64	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727
65	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
66	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644
67	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398
68	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007
69	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:							
70	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428
71	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544
72	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087
73	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8,0	4,00	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
75	M102.0206	80t	240	7,0	3,80	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447
76	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688
77	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227
78	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7,0	3,60	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:							
80	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517
81	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398
82	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235
83	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437
84	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
85	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986
86	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900
87	M102.0308	60 t	250	8,0	4,10	5	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7,0	4,10	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327
89	M102.0310	80 t	250	7,0	3,80	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391
90	M102.0311	100 t	250	7,0	3,80	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354
91	M102.0312	110 t	250	7,0	3,60	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7,0	3,60	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578
93	M102.0314	150 t	250	7,0	3,60	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430
94	M102.0315	250t	200	7,0	3,60	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873
95	M102.0316	300t	200	7,0	3,60	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:							
96	M102.0401	5 t	290	13,0	4,70	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689
97	M102.0402	10 t	290	12,0	4,00	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834
98	M102.0403	12 t	290	12,0	4,00	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964
99	M102.0404	15 t	290	12,0	4,00	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450
100	M102.0405	20 t	290	11,0	3,80	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943
101	M102.0406	25 t	290	11,0	3,80	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607
102	M102.0407	30 t	290	11,0	3,80	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098
103	M102.0408	40 t	290	11,0	3,50	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753
104	M102.0409	50 t	290	11,0	3,50	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420
105	M102.0410	60 t	290	11,0	3,50	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M102.0500	Cần cầu nổi:							
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9,0	6,20	7	81 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9,0	6,00	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700
	M102.0600	Cồng trục - sức nâng:							
108	M102.0601	10 t	195	12,0	2,80	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300
109	M102.0602	20 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320
110	M102.0603	30 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500
111	M102.0604	50 t	195	12,0	2,50	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
112	M102.0605	60 t	195	12,0	2,50	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900
113	M102.0606	90 t	195	12,0	2,50	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12,0	3,50	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12,0	3,50	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14,0	3,50	6	16 kWh	1x4/7	11.818
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:							
117	M102.0801	30 t	290	9,0	2,30	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691
118	M102.0802	40 t	290	9,0	2,30	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157
119	M102.0803	50 t	290	9,0	2,30	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909
120	M102.0804	60 t	290	9,0	2,30	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
121	M102.0805	90 t	290	9,0	2,30	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350
122	M102.0806	110 t	290	9,0	2,10	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021
123	M102.0807	125 t	290	9,0	2,10	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067
124	M102.0808	180 t	290	9,0	2,10	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217
125	M102.0809	250 t	290	9,0	2,00	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:							
126	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21 kWh	1x3/7	187.683
127	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32 kWh	1x3/7	251.200
128	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39 kWh	1x3/7	288.920
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:							
129	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47 kWh	1x3/7	590.336

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:							
130	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4 kWh	1x3/7	4.600
131	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5 kWh	1x3/7	5.900
132	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400
133	M102.1104	2,0 t	240	15,0	4,60	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900
134	M102.1105	3,0 t	240	15,0	4,60	4	11 kWh	1x3/7	38.600
135	M102.1106	3,5 t	240	15,0	4,60	4	12 kWh	1x3/7	42.500
136	M102.1107	5,0 t	240	15,0	4,60	4	14 kWh	1x3/7	51.700
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:							
137	M102.1201	3 t	240	15,0	4,60	4		1x3/7	7.900
138	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4		1x3/7	10.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:							
139	M102.1301	5 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	2.700
140	M102.1302	10 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	4.600
141	M102.1303	30 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	5.800
142	M102.1304	50 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	9.800
143	M102.1305	100 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	19.000
144	M102.1306	200 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	27.400
145	M102.1307	250 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	44.000
146	M102.1308	500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	95.500
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	6 kWh	1x4/7	118.182
	M102.1400	Kích thông tâm							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	84.383
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	11.694
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	18.000
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	55.491
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	20.179
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:							
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14 kWh	1x4/7	24.077
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20 kWh	1x4/7	30.497
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
156	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600
157	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758
158	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767
159	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:							
161	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639
162	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165
163	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG							
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:							
164	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927
165	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813
166	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696
167	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960
168	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:							
169	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674
170	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
171	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080
172	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935
173	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829
174	M103.0206	5,5 t	260	12,0	3,50	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:							
175	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619
176	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650
	M103.0400	Búa rung - công suất:							
177	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108 kWh		122.906

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
178	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135 kWh		149.734
179	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357 kWh		282.270
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:							
180	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100
181	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261
182	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
183	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364
184	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:							
185	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:							
186	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38 kWh	1x4/7	138.727
187	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53 kWh	1x4/7	188.256

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
188	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75 kWh	1x4/7	213.021
189	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84 kWh	1x4/7	237.786
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	138 kWh	1x4/7	671.738
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15,0	2,60	5	25 kWh	1x4/7	132.000
193	M103.1001	Máy cấy bắc thấm	230	12,0	3,10	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500
	M103.1100	Máy khoan xoay:							
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13,0	8,20	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13,0	8,20	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13,0	8,20	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13,0	6,50	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5			565.686
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000
	M103.1300	Máy khoan cọc đất							
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13,0	6,50	5			14.800
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:							
203	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	13 kWh	1x3/7	25.796
204	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	18 kWh	1x4/7	177.479

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:							
205	M103.1601	100 m ³ /h	300	15,0	5,80	5	21 kWh	1x4/7	353.468
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:							
206	M103.1701	15 m ³ /h	215	16,0	6,60	5	37 kWh	1x4/7	22.000
207	M103.1702	200 m ³ /h	215	16,0	6,60	5	50 kWh	1x4/7	43.182
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG							
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:							
208	M104.0101	100 lít	165	19,0	6,50	5	8 kWh	1x3/7	23.050
209	M104.0102	250 lít	165	19,0	6,50	5	11 kWh	1x3/7	30.210
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:							
210	M104.0201	80 lít	170	19,0	6,80	5	5 kWh	1x3/7	12.841

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
211	M104.0202	150 lít	170	19,0	6,80	5	8 kWh	1x3/7	17.828
212	M104.0203	250 lít	170	19,0	6,80	5	11 kWh	1x3/7	22.873
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:							
213	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72 kWh	1x4/7	75.863
214	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96 kWh	1x4/7	104.103
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:							
215	M104.0401	16 m ³ /h	260	15,0	5,80	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804
216	M104.0402	25 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024
217	M104.0403	30 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969
218	M104.0404	50 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373
219	M104.0405	60 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
220	M104.0406	75 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391
221	M104.0407	90 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280
222	M104.0408	125 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168
223	M104.0409	160 m ³ /h	260	15,0	5,00	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:							
224	M104.0501	35 m ³ /h	155	18,0	7,60	5	76 kWh	1x4/7	18.917
225	M104.0502	45 m ³ /h	155	18,0	7,60	5	97 kWh	1x4/7	23.618
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:							
226	M104.0601	20 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273
227	M104.0602	25 m ³ /h	260	18,0	7,60	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194
228	M104.0603	125 m ³ /h	260	18,0	7,60	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:							
229	M104.0701	14 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626
230	M104.0702	200 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:							
231	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462
232	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053
233	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748
234	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486
235	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:							
236	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:							
237	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890
238	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	180	14,0	4,20	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14,0	5,60	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M105.0500	Máy cào bóc							
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16,0	5,80	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5		1x4/7	57.211
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,0	5		1x4/7	45.516
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ							
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:							
251	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420
252	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562
253	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212
254	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983
255	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869
256	M106.0106	7 t	250	17,0	6,20	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131
257	M106.0107	10 t	250	16,0	6,20	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
258	M106.0108	12 t	260	16,0	6,20	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044
259	M106.0109	15 t	260	16,0	6,20	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497
260	M106.0110	20 t	270	14,0	5,40	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374
261	M106.0111	32 t	270	14,0	5,40	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:							
262	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104
263	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559
264	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643
265	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
266	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415
267	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410
268	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447
269	M106.0208	22 t	300	14,0	6,80	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194
270	M106.0209	25 t	340	13,0	6,80	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396
271	M106.0210	27 t	340	13,0	6,60	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:							
272	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050
273	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
274	M106.0303	255 cv	200	12,0	4,40	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300
275	M106.0304	272 cv	260	11,0	4,00	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950
276	M106.0305	360 cv	260	11,0	3,80	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:							
277	M106.0401	6 m ³	260	14,0	5,70	6	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645
278	M106.0402	10,7 m ³	260	14,0	5,50	6	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758
279	M106.0403	14,5 m ³	260	14,0	5,50	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:							
280	M106.0501	4 m ³	260	13,0	4,80	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
281	M106.0502	5 m ³	260	12,0	4,40	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469
282	M106.0503	6 m ³	260	12,0	4,40	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304
283	M106.0504	7 m ³	260	11,0	4,10	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248
284	M106.0505	9 m ³	260	11,0	4,10	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249
285	M106.0506	10 m ³	260	11,0	4,10	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135
286	M106.0507	16 m ³	270	11,0	4,10	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:							
287	M106.0601	2 m ³	260	13,0	5,20	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
288	M106.0602	3 m ³	260	13,0	5,20	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:							
289	M106.0701	1,5 t	250	16,0	4,50	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:							
290	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6			160.855
291	M106.0802	21t	240	13,0	3,70	6			186.651
292	M106.0803	30 t	240	13,0	3,10	6			251.560
293	M106.0804	40 t	240	13,0	3,10	6			297.117
294	M106.0805	60 t	240	13,0	3,10	6			333.817

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
295	M106.0806	100 t	240	13,0	3,10	6			537.425
296	M106.0807	125 t	240	13,0	3,10	6			601.973
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng							
297	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12,0	4,40	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ							
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:							
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5 kWh	1x3/7	13.471

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		1x3/7	26.484
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5		1x3/7	126.804
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		1x3/7	6.134
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:							
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:							
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:							
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:							
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:							
310	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:							
311	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng							
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC							
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:							
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894
319	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678
320	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:							
321	M108.0201	120 m ³ /h	180	11,0	5,00	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198
322	M108.0202	600 m ³ /h	180	10,0	4,60	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:							
323	M108.0301	120 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045
324	M108.0302	240 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842
325	M108.0303	360 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034
326	M108.0304	420 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811
327	M108.0305	540 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366
328	M108.0306	600 m ³ /h	180	10,0	5,00	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793
329	M108.0307	660 m ³ /h	180	10,0	5,00	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
330	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10,0	3,90	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970
331	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10,0	3,50	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:							
332	M108.0401	5 m ³ /h	180	12,0	5,20	5	2 kWh	1x3/7	2.866
333	M108.0402	300 m ³ /h	180	11,0	3,80	5	86 kWh	1x3/7	143.199
334	M108.0403	600 m ³ /h	180	11,0	3,40	5	125 kWh	1x4/7	309.098
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY							
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:							
335	M109.0101	100 t	260	11	5,90	6			490.476
336	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6			721.153
337	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6			901.384

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
338	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6			1.207.730
339	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6			1.420.866
340	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6			2.012.922
341	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6			2.368.110
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:							
342	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6			121.530
343	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6			211.645
344	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6			222.193
345	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6			343.952
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:							
346	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
347	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000
	M109.0500	Ca nô - công suất:							
348	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701
349	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988
350	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816
351	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918
352	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403
353	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115
354	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:							
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4	258.000
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5,00	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	787.238

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5,00	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	1.318.800
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,80	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	9.851.500
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
361	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.237.300
	M109.0900	Tàu cuộc biển - công suất:							
362	M109.0901	2085 cv	290	7,0	4,50	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	34.650.000
	M109.1000	Tàu hút - công suất:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
363	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	7.685.500
364	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7,0	2,40	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:							
366	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
367	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:							
368	M109.1201	17 m ³	290	9,0	5,50	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:							
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10,0	5,20	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25,0	7,50	8		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM							
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:							
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13,0	4,80	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13,0	4,80	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:							
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12,0	5,30	6	248 kWh	1x3/7	975.792
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43 kWh	1x4/7	29.121
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6		1x4/7	30.956
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27 kWh	1x4/7	247.875
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:							
378	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM							
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:							
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:							
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC							
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:							
383	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3 kWh		3.440
384	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5 kWh		3.898
385	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8 kWh		4.586
386	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10 kWh		10.663
387	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34 kWh		17.198

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
388	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48 kWh		27.860
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:							
389	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7 lít diesel		12.956
390	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3 lít diesel		15.478
391	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5 lít diesel		26.943
392	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10 lít diesel		65.809
393	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11 lít diesel		73.720
394	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15 lít diesel		89.198
395	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20 lít diesel		114.952
396	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36 lít diesel		237.442
397	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53 lít diesel		267.801

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:							
398	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6 lít xăng		9.860
399	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3 lít xăng		16.854
400	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4 lít xăng		22.013
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13,0	3,60	5	22 kWh		252.231
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13,0	3,60	5	180 kWh	1x3/7	120.039
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13,0	2,20	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:							
404	M112.0601	6 m ³ /h	150	18,0	6,60	5	19 kWh	1x4/7	103.415
405	M112.0602	9 m ³ /h	150	18,0	6,60	5	34 kWh	1x4/7	129.899
406	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	150	18,0	6,10	5	72 kWh	1x4/7	170.830

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:							
407	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684
408	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900
409	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420
410	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:							
411	M112.0801	50 m ³ /h	260	13,0	5,40	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786
412	M112.0802	60 m ³ /h	260	13,0	5,00	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:							
413	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	220	13,0	6,50	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
414	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	220	13,0	6,50	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:							
415	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436
416	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:							
417	M112.1101	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5 kWh	1x3/7	6.420
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:							
418	M112.1201	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5 kWh		5.045
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:							
419	M112.1301	1,5 kW	150	20,0	8,80	4	7 kWh	1x3/7	7.395

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
420	M112.1302	3,5 kW	150	20,0	6,50	4	16 kWh	1x3/7	24.535
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):							
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22,0	5,40	4		1x3/7	8.026
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22,0	5,40	4		1x3/7	7.452
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22,0	4,20	4		1x3/7	16.510
424	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22,0	4,20	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:							
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,10	4	5 kWh		42.900
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,10	4	9 kWh		57.200
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
427	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4	3 kWh		4.150
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:							
428	M112.1701	0,62 kW	150	30,0	7,50	4	0,9 kWh		4.800
429	M112.1702	0,75 kW	150	20,0	7,50	4	1,1 kWh		6.250
430	M112.1703	0,85 kW	150	20,0	7,50	4	1,3 kWh		6.750
431	M112.1704	1,00 kW	130	20,0	7,50	4	1,6 kWh		8.400
432	M112.1705	1,50 kW	110	20,0	7,50	4	2,3 kWh		10.400
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:							
433	M112.1801	15 kW	240	9,0	2,20	5	27 kWh	1x3/7	94.900
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:							
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,50	4	13 kWh	1x3/7	23.400

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:							
435	M112.2001	1,7 kW	130	30,0	7,50	4	3 kWh		7.750
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:							
436	M112.2101	1,5 kW	120	20,0	5,5	4	2,7 kWh		8.750
437	M112.2102	1,7 kW	90	14,0	7,00	4	3 kWh		7.900
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:							
438	M112.2201	7,5 kW	120	20,0	5,50	4	11 kWh	1x3/7	17.400
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20,0	4,50	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:							
440	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9 kWh	1x3/7	28.200
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
441	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10 kWh	1x3/7	18.800
442	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27 kWh	1x3/7	156.600
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:							
443	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5 kWh	1x3/7	41.700
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:							
444	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9 kWh	1x3/7	18.200
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:							
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2 kWh		4.600
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13,0	3,80	4	13 kWh	1x3/7	68.900
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
447	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5			5.400
448	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5			6.100
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:							
449	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5 kWh	1x3/7	28.200
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:							
450	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10 kWh	1x3/7	54.800
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:							
451	M112.3201	1,7 kW	230	14,0	4,10	4	4 kWh		22.700
452	M112.3202	2,7 kW	230	14,0	4,10	4	6 kWh		27.300
	M112.3300	Máy tiện - công suất:							
453	M112.3301	10 kW	230	14,0	4,10	4	19 kWh	1x3/7	111.400

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:							
454	M112.3401	7,5 kW	230	14,0	4,10	4	16 kWh	1x3/7	72.900
	M112.3500	Máy phay - công suất:							
455	M112.3501	7 kW	230	14,0	4,10	4	15 kWh	1x3/7	89.100
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:							
456	M112.3601	1,1 kW	220	14,0	4,10	4	2 kWh	1x3/7	6.100
	M112.3700	Máy mài - công suất:							
457	M112.3701	1,0 kW	220	14,0	4,90	4	2 kWh		3.500
458	M112.3702	1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3 kWh		7.400
459	M112.3703	2,7 kW	230	14,0	4,90	4	4 kWh		11.200
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
460	M112.3801	1,3 kW	180	30,0	10,5	4	3 kWh		7.600
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:							
461	M112.3901	50 kW	200	24,0	4,50	5	105 kWh	1x4/7	26.000
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:							
462	M112.4001	7 kW	200	21,0	4,80	5	15 kWh	1x4/7	4.300
463	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21,0	4,80	5	29 kWh	1x4/7	8.600
464	M112.4003	23 kW	200	21,0	4,80	5	48 kWh	1x4/7	16.000
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:							
465	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5		1x4/7	3.400
466	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5		1x4/7	5.200
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21,0	10,0	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:							
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5	6 kWh		1.532
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	8 kWh	1x4/7	50.000
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	12 kWh	1x4/7	122.727
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	18 kWh	1x4/7	170.909
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:							
472	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5	16 kWh		3.600
473	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5	29 kWh		7.900
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:							
474	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144 kWh	1x4/7	630.000
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
475	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200
476	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng							
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14 kWh	1x4/7	91.300
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng							
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,90	4	3 kWh		37.900
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,50	5	4 lít xăng		34.166
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,50	5			93.480
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,20	4			3.400
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,20	4			1.500

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT					
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6,00	5	35.083
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5,00	5	76.000
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5,00	5	210.909
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5,00	5	136.364
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3,00	5	476.947
489	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,60	5	6.363
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,50	5	12.268
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8,00	5	3.096
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4,00	5	1.396.445

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,50	5	58.816
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,80	5	495.291
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3,00	5	340.513
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,50	5	10.777
497	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150	18	4,50	5	3.325
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,20	4	31.300
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,20	4	38.752
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,20	4	97.797
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2,00	4	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2,00	4	343.379

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,80	4	15.822
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,80	4	178.855
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,50	4	670.706
506	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2,00	4	1.147
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,80	4	8.943
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,20	4	3.221.684
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2,00	4	6.306
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG					
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,80	4	20.866
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,20	4	142.511
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,80	4	399.443

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,40	4	2.056.833
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3,00	4	92.408
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,20	4	348.767
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,40	4	1.371.222
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2,00	4	573.827
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,80	4	8.255
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,80	4	12.726
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,80	4	4.815
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,80	4	5.618
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4,00	4	14.217
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,50	4	12.268

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4,00	4	12.268
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4,00	4	7.796
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,50	4	3.783
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4,00	4	10.319
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,50	4	803
529	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,50	4	1.032
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,50	4	7.567
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,50	4	6.306
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,50	4	19.949
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,50	4	16.968
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,50	4	6.306

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3,00	4	2.637
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3,00	4	17.198
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,20	4	163.950
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,60	4	779.854
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3,00	4	17.886
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,20	4	7.796
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,20	4	166.931
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,50	4	72.574
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,50	4	67.071
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,20	4	10.319
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3,00	4	17.886

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,20	4	264.728
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,50	4	78.994
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3,50	4	8.369
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,50	4	7.796
550	M202.0041	Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3,50	4	21.440
551	M202.0042	Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3,50	4	35.656
552	M202.0043	Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3,50	4	47.695
553	M202.0044	Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3,50	4	62.000
554	M202.0045	Máy kéo nén thuỷ lực 100 t	200	10	3,50	4	52.166
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3,50	4	28.892
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2,20	4	241.340

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,50	4	37.261
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,50	4	6.306
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,50	4	86.447
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,50	4	9.287
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,50	4	8.369
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,50	4	107.772
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,50	4	92.408
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,50	4	16.280
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,20	4	134.027
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2,00	4	193.874

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,50	4	12.038
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,50	4	98.370
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,50	4	16.854
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,50	4	60.765
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3,00	4	31.300
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3,00	4	41.733
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,50	4	107.313
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,50	4	62.599
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,50	4	8.828
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,50	4	14.561

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,40	5	1.376
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,50	4	15.822
579	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,50	4	26.828
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,50	4	9.745
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,50	4	15.249
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,50	4	9.057
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,50	4	8.369
584	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,50	4	82.778
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,50	4	67.071
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,50	4	7.911
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,50	4	83.466

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,50	4	7.452
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,20	4	2.364.900
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,50	4	1.147
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,50	4	909
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,50	4	1.147
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,50	4	803
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,20	4	25.223
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,80	4	9.057
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3,00	4	42.306
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,50	4	67.071

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,20	4	153.517
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,50	4	64.204
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,50	4	8.599
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,50	4	1.200
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,50	4	500
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,50	4	22.000
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,50	4	16.360
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,20	4	200
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,20	4	1.200
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,20	4	2.800
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,20	4	1.800

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,20	4	1.500
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,50	4	1.200
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,50	4	5.000
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,50	4	2.500
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,50	4	500
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,50	4	1.900
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,50	4	90.000
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,50	4	80.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,50	4	1.500
618	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,50	4	440

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,20	4	20.455
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,20	4	124.150
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,50	4	3.500
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,50	4	200
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,50	4	350
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,50	4	1.200
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,50	4	18.000
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,50	4	281.375
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,50	4	6.500
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,50	4	15.000
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,50	4	2.500

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khả u hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4	1.500
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,50	4	2.500
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,50	4	3.500
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,50	4	2.500
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,50	4	3.000
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,50	4	5.000
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,50	4	5.000
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,50	4	15.000
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,50	4	220.000
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,50	4	220.000
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,50	4	5.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,50	4	9.900
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,50	4	3.500
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,50	4	18.000
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,50	4	4.500
645	M202.0136	Máy nén cố kết	200	10	2,50	4	25.000
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,50	4	10.000
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,50	4	50.000
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,50	4	60.000
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,50	4	36.500
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,20	4	10.000
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,20	4	19.900

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,20	4	210.000
653	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,80	4	5.000
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,80	4	4.500
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,80	4	80.000
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,50	4	5.500
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,50	4	15.000
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,50	4	10.000
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,50	4	10.000
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,50	4	5.000
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4	1.500
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,50	4	5.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,50	4	5.000
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,80	4	15.000
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,80	4	10.000
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,80	4	5.000
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,80	4	60.000
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,80	4	139
669	M202.0160	Vi kế	200	10	2,80	4	139
670	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3,00	4	119.581
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3,00	4	99.975
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4,00	4	10.089
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,50	4	18.917

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500
676	M202.0167	Bình thử bột khí	200	10	2,5	4	27.000
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
685	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500
701	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000
708	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4	9.000
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bẻ	200	10	6,5	4	3.500
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP					
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,50	5	508.246
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,50	5	49.988
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,50	5	210.613
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,50	5	1.000.900
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,50	5	946.212
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,50	5	1.618.868
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,50	5	507.559
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,50	5	955.957

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,50	5	19.835
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,50	5	182.524
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,50	5	174.957
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,50	5	150.307
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,50	5	36.574
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,50	5	179.658
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,50	5	61.109
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,50	5	104.905
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,50	5	365.277
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,50	5	73.491
738	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,50	5	151.224

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,50	5	521.317
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,50	5	374.105
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,50	5	133.224
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,50	5	184.244
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,50	5	166.702
744	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,50	5	50.446
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,50	5	86.332
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,50	5	499.762